

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31-7-2024

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình;
Chia tài sản chung trong trường hợp
sống chung với nhau như vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Vàng**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đàm Thanh Vũ

Ông Lâm Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 07 năm 2024 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình; Chia tài sản trong trường hợp sống chung với nhau như vợ chồng. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn G, sinh năm 1994 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà T, ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Phạm T, sinh năm 1995 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải hôm nay chị Nguyễn G trình bày: Chị và anh Phạm T được gia đình hai bên tổ chức đám hỏi vào tháng 9/2023 âm lịch, đến ngày 28/02/2024 âm lịch tổ chức tiệc cưới và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới thì vợ chồng chị sống chung gia đình với cha mẹ ruột của chị tại ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi cưới 12 ngày giữa chị và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh T tự bỏ về nhà cha mẹ ruột nên hai bên đã ly thân với nhau từ đó đến

nay. Vợ chồng chị đã cố hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thay đổi, giữa chị và anh T không thể tiếp tục chung sống với nhau như vợ chồng nữa nên chị muốn kết thúc mối quan hệ hôn nhân này. Vợ chồng chị không có con chung. Về tài sản chung: Ngày đám hỏi vợ chồng chị được bên gia đình chồng cho tổng cộng 11 chỉ vàng cưới, trong đó 07 chỉ vàng 24k (giá trị tương đương 49.000.000 đồng) và 04 chỉ vàng 18k (giá trị tương đương 20.000.000 đồng), số vàng cưới hiện anh T đang giữ vì khi chị và anh T cự cãi với nhau, anh T bỏ về nhà mẹ ruột sống, rồi hôm sau anh T qua nhà đòi lấy lại số vàng cưới, khi anh T qua nhà chị đòi vàng cưới thì chị sợ nếu không đưa thì anh T đánh chị, chị đã đưa toàn bộ số vàng cưới 11 chỉ vàng cho anh T. Vợ chồng chị không có nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay chị G yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị G yêu cầu công nhận chị và anh Phạm T không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Không có, chị G không yêu cầu xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị G yêu cầu chia đôi số vàng cưới gồm 07 chỉ vàng 24k và 04 chỉ vàng 18k. Chị yêu cầu anh T giao trả cho chị giá trị một nửa số vàng cưới gồm 3,5 chỉ vàng 24k và 02 chỉ vàng 18k là 34.500.000 đồng (Ba mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Về nợ chung: Chị không yêu cầu xem xét, giải quyết.

2/ Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Phạm T trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị G thời gian tổ chức đám hỏi và đám cưới. Giữa anh và chị G vẫn chưa đăng ký kết hôn. Đám hỏi cách đám cưới thời gian 06 tháng, sau khi tổ chức đám hỏi xong thì anh qua nhà gia đình vợ để phụ làm tiếp. Sau khi đám cưới 12 ngày giữa anh và chị G đã phát sinh mâu thuẫn, gia đình vợ đã đuổi anh ra khỏi nhà nên anh mới bỏ về nhà mẹ ruột anh sống. Sau khi bỏ về nhà thì anh có nhắn tin nói chuyện với chị G rồi chị G nhắn tin kêu anh qua nhà để chị G trả lại hết số vàng cưới cho anh đi cưới vợ mới cho nên sáng hôm sau anh mới qua nhà chị G để lấy lại số vàng cưới đã cho khi đám hỏi. Trong ngày đám hỏi, bên gia đình anh qua nhà vợ, tự tay anh đã đeo cho chị G số vàng gồm 11 chỉ vàng gồm 07 chỉ vàng 24k và 04 chỉ vàng 18k. Do đám hỏi gấp quá, anh không có tiền mua vàng cưới nên anh đã mượn vợ chồng em gái của anh số tiền 50.000.000 đồng để mua vàng cưới nhưng không có nói cho chị G biết, rồi khi anh đi làm thuê trên thành phố thiếu tiền bạn 5.000.000 đồng, anh chơi hụi còn thiếu tiền hụi chết. Cho nên sau khi nhận lại số vàng cưới do chị G trả lại anh đã bán hết số vàng cưới để trả nợ và chi xài. Giá trị vàng thì anh thống nhất giá trị vàng như chị G đưa ra. Hiện tại anh không còn tiền để trả lại cho chị G một nửa là 34.500.000 đồng.

Sau khi anh về nhà mẹ ruột sống, anh cũng định cho lại chị G đôi bông tay và vài chỉ vàng cưới nhưng chị G và gia đình bên vợ qua nhà anh quây nên anh quyết định không cho chị G chỉ vàng nào hết. Về hôn nhân anh cũng nhận

thấy không còn tình cảm vợ chồng nên anh cũng thống nhất yêu cầu ly hôn với chị G.

Về con chung, nợ chung: Không có, anh không yêu cầu xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm T và chị Nguyễn G được cha mẹ hai bên tổ chức lễ hỏi, lễ cưới theo phong tục, tập quán của người Việt Nam và anh chị đã sống chung với nhau như vợ chồng từ ngày 06/4/2024 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận. Quá trình sống chung đã phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến anh chị đã ly thân với nhau từ sau 12 ngày cưới đến nay. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa các bên đã thống nhất đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng vì không thể tiếp tục sống chung với nhau như vợ chồng. Xét thấy, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ vào Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là chấp nhận yêu cầu của chị G và tuyên bố công nhận quan hệ sống chung giữa chị G và anh T không phải là vợ chồng.

[2] Về con chung: Quá trình sống chung, anh T và chị G đều thống nhất trình bày không có con chung và không ai có yêu cầu gì, nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[3] Về nợ chung: anh T và chị G đều thống nhất trình bày không có nợ chung, không yêu cầu xem xét nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Anh T và chị G xác định trong ngày đám hỏi gia đình bên anh T đã cho anh T và chị G số vàng tổng cộng 11 chỉ vàng cưới, trong đó 07 chỉ vàng 24k và 04 chỉ vàng 18k; thống nhất giá một chỉ vàng 24k là 7.000.000 đồng, giá 01 chỉ vàng 18k là 5.000.000 đồng; thống nhất xác định anh T là người đang giữ toàn bộ số vàng cưới. Đây là những tình tiết sự kiện được các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định khoản 2 tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.2] Tại phiên tòa chị G yêu cầu chia đôi số vàng cưới, buộc anh T trả lại giá trị một nửa số vàng cưới nhưng anh T không đồng ý cho rằng chị G đã trả lại cho anh T cưới vợ mới và sau khi nhận lại vàng cưới, lúc này đã ly thân với chị G anh đã bán chỉ xài cá nhân, trả nợ cá nhân, trả nợ hỏi tiền để mua vàng cưới. Các khoản nợ này không được chị G đồng ý, chị G cũng không biết. Theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để đảm bảo nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng*”, anh T tự tiêu xài không phải vợ chồng sử dụng chung hoặc thực hiện nghĩa vụ chung, do vậy việc anh T tự ý chi tiêu hết số vàng cưới, không đồng ý chia tiền lại cho chị G là

không có căn cứ, tài sản chung của vợ chồng phải được chia đôi theo quy định tại Điều 59 và Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho nên chị G yêu cầu chia đôi số vàng cưới là có cơ sở được HĐXX chấp nhận. Từ đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị G về việc chia tài sản chung với anh T. Anh T và chị G mỗi người được chia tài sản chung 3,5 chỉ vàng 24k (tương đương 24.500.000đ) và 02 chỉ vàng 18k (10.000.000đ) tương đương 34.500.000 đồng. Buộc anh T có trách nhiệm giao trả cho chị G số vàng 3,5 chỉ vàng 24k (tương đương 24.500.000đ) và 02 chỉ vàng 18k (10.000.000đ) tương đương 34.500.000 đồng.

[5] Án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 24, các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết về án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng và án phí được chia tài sản chung số tiền 1.725.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.187.500 đồng theo biên lai thu số 0005265 ngày 01/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Như vậy, chị G phải nộp thêm số tiền án phí là 837.500 đồng. Anh Phạm T phải chịu án phí số tiền 1.725.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 7, 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 260, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 53, Điều 59, Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố công nhận anh Phạm T và chị Nguyễn G không phải là vợ chồng.

2/ Về con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung: Chia cho anh Phạm T và chị Nguyễn G mỗi người được nhận 3,5 chỉ vàng 24k (tương đương 24.500.000đ) và 02 chỉ vàng 18k (10.000.000đ), tổng giá trị là 34.500.000 đồng. Buộc anh Phạm T giao trả cho chị Nguyễn G 3,5 chỉ vàng 24k và 02 chỉ vàng 18k, tương ứng số tiền là 34.500.000 đồng (Ba mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi thành án khoản tiền lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của

Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

4/ Về nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5/ Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí được chia tài sản chung số tiền 1.725.000 đồng (Một triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.187.500 đồng (Một triệu, một trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0005265 ngày 01/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Như vậy, chị Nguyễn G phải nộp thêm số tiền án phí là 837.500 đồng (Tám trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng). Anh Phạm T phải chịu án phí số tiền 1.725.000 đồng (Một triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

6/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng